

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2014

ĐVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	31/03/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	620,215,994,100	635,393,512,912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	21,394,237,780	81,483,014,890
1. Tiền mặt tại quỹ	2,890,801,223	2,758,810,582
2. Tiền gửi ngân hàng	18,503,436,557	23,724,204,308
3. Các khoản tương đương tiền	-	55,000,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	437,945,533,000	392,837,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	22,752,462,000	7,792,380,000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	416,500,000,000	385,500,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,306,929,000)	(455,380,000)
III. Các khoản phải thu	148,313,987,458	152,170,127,380
1. Phải thu của khách hàng	111,010,288,345	121,671,274,718
2. Các khoản phải thu khác	42,691,141,492	35,585,571,047
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5,387,442,379)	(5,086,718,385)
IV. Hàng tồn kho	375,909,000	327,717,000
1. Hàng tồn kho	375,909,000	327,717,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	12,186,326,862	8,575,653,642
1. Tạm ứng	10,619,065,859	7,887,033,356
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	1,498,101,003	659,460,286
3. Tài sản ngắn hạn khác	69,160,000	29,160,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	148,900,447,889	152,026,301,869
I. Tài sản cố định	38,785,055,955	39,187,300,980
1. Tài sản cố định hữu hình	28,671,145,992	27,245,422,645
Nguyên giá	48,297,959,933	46,092,790,133
Giá trị hao mòn lũy kế	(19,626,813,941)	(18,847,367,488)
2. Tài sản cố định vô hình	10,113,909,963	10,217,878,335
Nguyên giá	12,713,119,277	12,713,119,277
Giá trị hao mòn lũy kế	(2,599,209,314)	(2,495,240,942)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1,724,000,000
II. Các khoản đầu tư dài hạn	93,051,519,141	98,282,083,516
1. Đầu tư dài hạn khác	99,490,717,632	104,721,282,007
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6,439,198,491)	(6,439,198,491)
III. Tài sản dài hạn khác	17,063,872,793	14,556,917,373
1. Ký quỹ bảo hiểm	6,000,000,000	6,000,000,000
2. Các khoản ký quỹ khác	991,809,956	940,814,316
3. Chi phí trả trước dài hạn	8,517,548,303	6,061,588,523
4. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1,554,514,534	1,554,514,534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	769,116,441,989	787,419,814,781

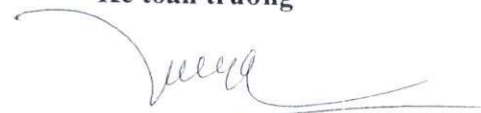


NGUỒN VỐN	31/03/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	407,907,303,123	415,558,753,590
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>106,373,901,841</i>	<i>139,587,180,435</i>
1. Phải trả người bán	74,740,493,314	101,963,633,581
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4,384,400,773	13,694,210,095
3. Phải trả người lao động	1,711,008,518	1,007,512,694
4. Chi phí trích trước	455,000,000	455,000,000
5. Các khoản phải trả khác	25,082,999,236	22,466,824,065
<i>II. Dự phòng nghiệp vụ</i>	<i>299,576,957,459</i>	<i>274,065,129,332</i>
1. Dự phòng phí	189,887,008,609	181,411,140,634
2. Dự phòng bồi thường	77,369,488,211	61,372,815,879
3. Dự phòng dao động lớn	32,320,460,639	31,281,172,819
<i>III. Nợ phải trả dài hạn khác</i>	<i>1,956,443,823</i>	<i>1,906,443,823</i>
1. Nhận ký quỹ dài hạn	70,000,000	20,000,000
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-
3. Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1,886,443,823	1,886,443,823
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	361,209,138,866	371,861,061,191
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>361,209,138,866</i>	<i>371,861,061,191</i>
1. Vốn cổ phần	336,345,000,000	336,345,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	226,755,440	226,755,440
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	10,212,068,376	10,212,068,376
4. Lợi nhuận chưa phân phối	14,425,315,050	25,077,237,375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	769,116,441,989	787,419,814,781

Lập bảng


Vũ Thị Hoàng Anh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Quỳnh Nga



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc


Lưu Thanh Tâm

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Số chứng thực 020043 Quyền số 6 SCT/B.

Ngày 04 Tháng 6 Năm 2014

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN ĐỊNH



Trần Trọng Nghĩa



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

BẢN SAO

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Quý I/2014	%/DT	KH 2014	%/DT	% TH/KH
1. Thu phí bảo hiểm gốc	124,158,620,697		485,000,000,000		25.60%
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	16,785,206,606		30,000,000,000		55.95%
3. Các khoản giảm trừ	(37,015,045,345)	-26%	(117,373,759,930)	-23%	31.54%
4. Hoàn nhập/(trích) dự phòng phí	(8,475,867,975)	-6%	(8,343,250,759)	-2%	101.59%
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	8,720,767,304	6%	28,366,808,993	6%	30.74%
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-		-		
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	104,173,681,287	74%	417,649,798,305	81%	24.94%
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	(24,591,861,687)	-17%	(169,750,000,000)	-33%	14.49%
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	(3,187,979,681)	-2%	(18,861,000,000)	-4%	16.90%
10. Các khoản giảm trừ	3,284,874,988	2%	48,891,132,009	9%	6.72%
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	(24,494,966,380)	-17%	(139,719,867,991)	-27%	17.53%
12. Chi phí bồi thường sử dụng quỹ dự phòng dao động lớn					
13. Hoàn nhập/(trích) dự phòng bồi thường	(15,996,672,332)	-11%	(14,406,420,138)	-3%	111.04%
14. Trích dự phòng dao động lớn	(1,039,287,820)	-1%	(3,976,262,401)	-1%	26.14%
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(13,692,364,479)	-10%	(59,205,748,269)	-11%	23.13%
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh BH	(55,223,291,011)	-39%	(217,308,298,799)	-42%	25.41%
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	48,950,390,276	35%	200,341,499,506	39%	24.43%
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(52,765,984,469)	-37%	(203,341,499,506)	-39%	25.95%
19. Lợi nhuận thuần kinh doanh bảo hiểm	(3,815,594,193)	-3%	(3,000,000,000)	-1%	127.19%
20. Lợi nhuận hoạt động tài chính	13,388,800,068	9%	43,000,000,000	8%	31.14%
21. Lợi nhuận khác	(44,428,200)	0%		0%	
22. Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,528,777,675	7%	40,000,000,000	8%	23.82%

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Số chứng thực 020042

Quyển số

6 SETA

Kế toán trưởng

Lập bảng

Ngày 04 Tháng 6 Năm 2014

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN ĐỊNH

Vũ Thị Hoàng Anh

Nguyễn Thị Quỳnh Nga

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢO HIỂM

BẢO LONG

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lương Thanh Tâm

Trần Trọng Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001)

Quý I/2014

Đơn vị tính: VNĐ

BẢN SAO

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý I/2014	Năm 2013
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	1	88,057,515,415	406,883,784,590
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2		
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	2,181,787,500	48,147,816,964
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	5,444,502,901	12,610,567,503
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	5	(23,295,188,820)	(183,408,587,979)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo	6	(10,906,161,281)	(67,736,888,299)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ.	7	(12,094,851,287)	(88,057,093,556)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	8	(19,403,885,023)	(87,743,792,895)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	9	(20,476,842,225)	(12,909,863,427)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(76,495,737,861)	10,476,653,733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(66,988,860,681)	38,262,596,634
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	103,341,179,338	87,995,540,790
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	8,301,375,686	53,234,880,556
3. Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	136,514,266
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(89,305,074,000)	(93,830,730,473)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(212,531,818)	(11,830,154,827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22,124,949,206	35,706,050,312
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	-	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	3,147,459,408	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(18,372,325,043)	(8,752,942,525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15,224,865,635)	(8,752,942,525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(60,088,777,110)	65,215,704,421
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá			
Tiền tồn đầu kỳ	60	81,483,014,890	16,267,310,469
Tiền tồn cuối kỳ	70	21,394,237,780	81,483,014,890

Lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2014

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Số chứng thực 020044 Quyền số 6 SCT

Ngày 04 Tháng 6 Năm 2014

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN ĐỊNH

Nguyễn Vĩnh Khiêm

Vũ Thị Hoàng Anh



Trần Trọng Nghĩa



Nguyễn Chúc Vĩnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014**

1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 - Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

1.2 - Lĩnh vực kinh doanh: Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

1.3 - Tổng số công nhân viên: Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 583

2 - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

2.1 - Niên độ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2.2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 - Phương pháp kế toán tài sản cố định: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 - Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính, Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn số 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Theo Công văn số 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang đi trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong năm tài chính.
- Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhà nhận tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn số 15393/BTC-QLVH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Theo Công văn số 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3 - Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1- Chi phí quản lý

Đơn vị tính: VND.

Yếu tố chi phí	Số tiền
1. Tiền lương và các khoản phụ cấp	18,260,344,730
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	883,414,825
3. Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,114,022,991
4. Chi phí khác bằng tiền	12,508,201,923
Tổng cộng	52,765,984,469

3.2 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định:

1. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND.

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Chỉ tiêu					
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	21,567,935,706	560,516,832	19,143,651,406	4,820,686,189	46,092,790,133
2. Số tăng trong kỳ				2,205,169,800	2,205,169,800
Trong đó: - Mua sắm mới				2,205,169,800	2,205,169,800
- Xây dựng mới					-
- Điều chuyển nội bộ			963,397,619		963,397,619
3. Số giảm trong kỳ					-
Trong đó: - Thanh lý					-
- Nhượng bán					-
- Điều chuyển nội bộ			963,397,619		963,397,619
4. Số cuối kỳ	21,567,935,706	560,516,832	19,143,651,406	7,025,855,989	48,297,959,933
Trong đó: - Chưa sử dụng					-
- Đã khấu hao hết					-
- Chờ thanh lý					-

II. Giá trị đã hao mòn					
1. Số đầu kỳ	6,401,639,125	544,789,248	7,844,036,676	4,056,902,439	18,847,367,488
2. Số tăng trong kỳ	177,571,503	2,943,186	419,646,717	179,285,047	779,446,453
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ	6,579,210,628	547,732,434	8,263,683,393	4,236,187,486	19,626,813,941
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ	15,166,296,581	15,727,584	11,299,614,730	763,783,750	27,245,422,645
2. Số cuối kỳ	14,988,725,078	12,784,398	10,879,968,013	2,789,668,503	28,671,145,992

1. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ.

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Tổng
Chỉ tiêu		
I. Nguyên giá TSCĐ		
1. Số dư đầu kỳ	12,713,119,277	12,713,119,277
2. Số tăng trong kỳ	-	-
Trong đó: - Mua sắm mới	-	-
- Xây dựng mới		-
- Điều chuyển nội bộ		-
3. Số giảm trong kỳ		-
Trong đó: - Thanh lý		-
- Nhượng bán		-
- Điều chuyển nội bộ		-
4. Số cuối kỳ	12,713,119,277	12,713,119,277
Trong đó: - Chưa sử dụng		-
- Đã khấu hao hết		-

- Chờ thanh lý		-
II. Giá trị đã hao mòn		-
1. Số đầu kỳ	2,495,240,942	2,495,240,942
2. Số tăng trong kỳ	103,968,372	103,968,372
3. Số giảm trong kỳ		-
4. Số cuối kỳ	2,599,209,314	2,599,209,314
III. Giá trị còn lại		-
1. Số đầu kỳ	10,217,878,335	10,217,878,335
2. Số cuối kỳ	10,113,909,963	10,113,909,963

3.3 - Tình hình đầu tư:

Đơn vị tính: VND.

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số tiền	Tỷ lệ trên dự phòng nghiệp vụ	Tổng số tiền	Tỷ lệ trên dự phòng nghiệp vụ
A	1	2	3	4
I. Đầu tư ngắn hạn:				
1. Trái phiếu chính phủ				
2. Trái phiếu doanh nghiệp				
3. Cổ phiếu		3%		8%
	7,792,380,000		22,752,462,000	
4. Kinh doanh bất động sản				
5. Cho vay				
6. Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (từ 3 tháng đến 1 năm)	274,500,000,000	100%	250,500,000,000	84%
7. Đầu tư khác		61%		55%
	166,000,000,000		166,000,000,000	
II. Đầu tư dài hạn:				
1. Trái phiếu chính phủ				
2. Trái phiếu doanh nghiệp				
3. Cổ phiếu		2%		2%
	4,936,371,000		4,936,371,000	
4. Kinh doanh bất động sản				
5. Cho vay				

6. Góp vốn vào các đơn vị khác				
7. Gửi tiền có kỳ hạn tại các TCTD (trên 1 năm)	82,500,000,000	30%	82,500,000,000	28%
8. Đầu tư dài hạn khác	17,284,911,007	6%	12,054,346,632	4%
Tổng cộng	553,013,662,007		538,743,179,632	

3.4 - Các khoản phải thu và nợ phải trả:

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Tổng số tiền tranh chấp
1	2	4	6
1. Các khoản phải thu			
- Phải thu từ khách hàng	121,671,274,718	111,010,288,345	
Trong đó:			
+ Phải thu về hoạt động BH gốc	28,201,118,455	31,294,577,086	
+ Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	40,852,837,408	31,505,077,213	
+ Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	52,617,318,855	33,580,737,419	
+ Phải thu về hoạt động môi giới bảo hiểm	-	-	
- Trả trước cho người bán			
- Phải thu tạm ứng	7,887,033,356	10,619,065,859	
- Phải thu nội bộ			
- Phải thu khác	35,585,571,047	42,691,141,492	
2. Các khoản phải trả			
2.1. Nợ dài hạn			
- Vay dài hạn			
- Nợ dài hạn			
- Phát hành trái phiếu			
2.2. Nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn			
- Phải trả cho người bán	101,963,633,581	74,740,493,314	
Trong đó:			
+ Phải trả chi phí bảo hiểm gốc	4,036,974,443	3,695,183,921	

+ Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	31,650,764,044	17,793,464,036	
+ Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm.	66,275,895,094	53,251,845,357	
+ Phải trả về hoạt động môi giới bảo hiểm			
- Người mua trả trước		1,364,772,070	
- Phí bảo hiểm tạm thu			
- Doanh thu nhận trước	1,689,255,854	447,687,601	
- Phải trả công nhân viên	1,007,512,694	1,711,008,518	
- Phải trả thuế	13,694,210,095	4,384,400,773	
- Các khoản phải nộp Nhà nước			
- Phải trả nội bộ			
- Phải trả khác	20,777,568,211	23,270,539,565	

3.5- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Vốn kinh doanh				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	336,345,000,000			336,345,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	226,755,440			226,755,440
Vốn khác				
II. Các quỹ				
1- Quỹ đầu tư phát triển				
2- Quỹ dự phòng tài chính	10,212,068,376			10,212,068,376
3- Quỹ dự trữ bắt buộc				
4- Quỹ dự trữ tự nguyện				
IV- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
1- Ngân sách cấp				
2- Nguồn khác				

V- Quỹ khác				
1- Quỹ khen thưởng				
2- Quỹ phúc lợi				
3- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đưa đi đầu tư				
4- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,886,443,823			1,886,443,823

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đỗ Thị Hồng Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Vĩnh Khiêm

Ngày 26 tháng 5 năm 2014

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Chúc Vinh

**Chứng thực bản sao
đúng với bản chính**

Số chứng thực 0041 Quyển số 6 SCT

Ngày 04 Tháng 6 Năm 2014

PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN ĐỊNH



Trần Trọng Nghĩa